lóu tī

楼梯

Noun · stair

Example Sentences

qǐng xiǎo xīn dì zǒu xià lóu tī
请 小 心地走 下楼梯。

Please walk down the stairs carefully.

lóu tī shè jì chéng luó xuán xíng zhuàng
楼梯设计 成 螺 旋 形 状 。

The staircase is designed in a spiral shape.

tā měi tiān pá lóu tī duàn liàn shēn tǐ
他每 天爬楼梯 锻 炼 身 体。

He climbs stairs every day to exercise

Trace each character, then write the word on your own.

楼 楼 楼 楼 楼 楼 楼 楼 楼 楼 楼

楼 楼 楼 楼 楼

梯 梯 梯 梯 梯 梯 梯 梯 梯 梯 梯

梯 梯 梯